

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2015*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia

Địa chỉ: M18E, K4A, Sangkat, Toeukthla, Khan SenSok, Phnom Penh, Cambodia

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 – Mỏ đá Soklu 6

Địa chỉ: Tô 2, ấp Nguyễn Huệ 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Khương	Thành viên
Ông Chu Tuấn Ngọc	Thành viên
Ông Tống Quang Thiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Phùng Xuân	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Khương	Giám đốc
Ông Nguyễn Phùng Xuân	Phó Giám đốc
Ông Tống Quang Thiêm	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiên	Phó Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Minh	Trưởng ban
Ông Trần Hữu Ân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Khương**  
**Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2015*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5

Kính gửi:           **Các Cổ đông**  
                          **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
                          **Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2015 từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0779-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIỆT NAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015*

**Nguyễn Thị Minh Anh**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1492-2013-075-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>163.938.971.998</b>	<b>233.622.061.518</b>
(100) = 110+120+130+140+150				
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.1</b>	<b>8.568.797.074</b>	<b>13.212.341.064</b>
1. Tiền	111		8.568.797.074	12.702.341.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	510.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.974.060.801</b>	<b>83.873.541.072</b>
1. Phải thu khách hàng	131		76.784.014.437	58.024.444.343
2. Trả trước cho người bán	132		17.575.240.331	27.460.943.966
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	313.912.393	762.480.825
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.699.106.360)	(2.374.328.062)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6.3</b>	<b>57.960.912.767</b>	<b>131.411.696.993</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.960.912.767	131.411.696.993
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.435.201.356</b>	<b>5.124.482.389</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.4	876.264.056	1.650.863.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.449.204	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	6.5	126.527.078	8.041.310
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.6	4.388.961.018	3.465.578.041
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.978.867.603</b>	<b>16.649.667.780</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.261.637.384</b>	<b>12.143.405.093</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.7	9.850.157.375	7.860.834.823
- Nguyên giá	222		34.225.911.932	30.383.059.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.375.754.557)	(22.522.224.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6.8	3.576.077.472	3.325.381.677
- Nguyên giá	225		4.299.137.274	3.590.046.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(723.059.802)	(264.664.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.9	835.402.537	957.188.593
- Nguyên giá	228		1.826.790.811	1.826.790.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(991.388.274)	(869.602.218)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>3.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	3.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.717.230.219</b>	<b>4.503.262.687</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.10	3.686.799.020	4.503.262.687
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.11	1.030.431.199	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>182.917.839.601</b>	<b>250.271.729.298</b>
(270 = 100+200)				

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>147.948.721.767</b>	<b>216.968.456.632</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>138.779.669.254</b>	<b>214.818.104.973</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.12	23.508.764.428	21.314.432.428
2. Phải trả người bán	312		48.524.154.843	60.650.458.810
3. Người mua trả tiền trước	313		46.786.015.328	116.444.095.944
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.13	12.210.563.965	14.682.490.442
5. Phải trả người lao động	315		206.764.000	571.990.425
6. Chi phí phải trả	316	6.14	5.685.660.277	507.109.539
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	6.15	1.646.234.353	641.519.205
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		211.512.060	6.008.180
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.169.052.513</b>	<b>2.150.351.659</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.16	-	108.074.424
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.17	1.691.093.047	2.042.277.235
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7.477.959.466	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>34.969.117.832</b>	<b>33.303.272.666</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>6.18</b>	<b>34.969.117.832</b>	<b>33.303.272.666</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.000.000.000	17.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		104.470.000	104.470.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.319.509.025	7.444.777.102
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.862.582.382	1.540.539.382
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.682.556.425	7.213.486.182
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>182.917.839.601</b>	<b>250.271.729.298</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.200.022.903	1.200.022.903
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		26.090.202.633	23.656.491.222

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hải

Giám đốc



Nguyễn Văn Khương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.19	481.128.557.494	495.919.530.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		481.128.557.494	495.919.530.635
4. Giá vốn hàng bán	11	6.20	450.746.926.630	462.785.245.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.381.630.864	33.134.285.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.21	94.814.550	100.259.518
7. Chi phí tài chính	22	6.22	2.215.144.660	4.157.858.204
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.203.161.520	4.068.872.472
8. Chi phí bán hàng	24	6.23	255.379.516	285.238.235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.24	22.088.329.300	20.838.597.981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.917.591.938	7.952.850.501
11. Thu nhập khác	31		3.374.481.415	1.703.108.264
12. Chi phí khác	32		711.672.107	947.817.072
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.25	2.662.809.308	755.291.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.580.401.246	8.708.141.693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.26	1.897.844.821	2.267.279.770
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.682.556.425	6.440.861.923
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.27	3.931	4.358

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2015

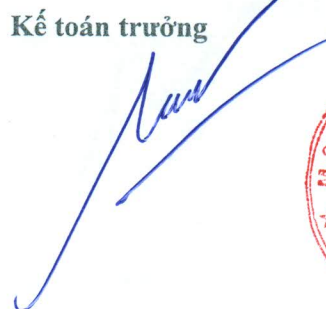
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nguyệt



Nguyễn Hồng Hải



Nguyễn Văn Khương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp trực tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	462.372.860.896	491.899.624.528
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(339.311.546.079)	(404.709.823.850)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(91.722.152.104)	(92.244.379.689)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.119.719.855)	(4.157.858.204)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.376.190.457)	(2.199.943.172)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.326.102.758	59.892.671.835
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.953.308.178)	(53.110.182.724)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.216.046.981</b>	<b>(4.629.891.276)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.842.852.793)	(1.835.164.269)
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.959.739	100.259.518
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.760.893.054)</b>	<b>(1.734.904.751)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	4.500.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	92.565.794.244	131.922.167.644
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90.226.462.784)	(154.471.285.489)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(1.131.184.188)	(1.041.247.497)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.319.700.000)	(2.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.111.552.728)</b>	<b>(21.590.365.342)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.656.398.801)</b>	<b>(27.955.161.369)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.212.341.064</b>	<b>41.167.502.433</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.854.811	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>8.568.797.074</b>	<b>13.212.341.064</b>

Người lập



Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Khương

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 05 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 17.000.000.000 đồng

<b>Đối tượng góp vốn</b>	<b>Vốn theo đăng ký kinh doanh VND</b>	<b>Số đã thực góp đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Tỷ lệ đã góp (%)</b>
Vốn Nhà nước	8.670.000.000	8.670.000.000	51%
Cổ đông khác	8.330.000.000	8.330.000.000	49%
<b>Tổng</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Địa chỉ đăng ký: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia  
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng số 5 – Mỏ đá Soklu 6

Số lao động ngày 31/12/2014: 1.795 người ( 31/12/2013: 1.868 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng; Thi công xây lắp công trình giao thông; Lắp đặt công trình điện (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh khí hóa lỏng (gas) (không hoạt động tại trụ sở); Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, đo lường, tự động hóa ( Không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư xây dựng, mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng; Mua bán các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí acetylen; kinh doanh nhà; Môi giới bất động sản; Lắp đặt công trình nước (không hoạt động tại trụ sở); Tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tài chính); Thi công xây dựng công trình đường dây và trạm điện từ 35 KV trở xuống; Lắp đặt công trình phòng chống cháy nổ (Không hoạt động tại trụ sở); sản xuất vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, acetylen ( Không sản xuất tại trụ sở); Đại lý ký gửi hàng hóa; Khai thác, khoan nổ mìn phá đá (Không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp; doanh thu cung cấp dịch vụ và xây lắp.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung chi tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm 2014</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	02 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 20
Tài sản khác	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là tài sản kiến thiết cơ bản (chi phí ban đầu có mở khai thác đá) được khấu hao thời gian 15 năm.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Thuê tài sản (Tiếp theo)**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau (Nếu có):

**Năm 2014**

**Số năm**

**08 - 10**

Phương tiện vận tải

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu sản xuất**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất công nghiệp, và hoạt động khác; và các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh này hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	82.657.440	889.241.747
Tiền gửi ngân hàng	8.486.139.634	11.813.099.317
Các khoản tương đương tiền	-	510.000.000
<b>Tổng</b>	<b>8.568.797.074</b>	<b>13.212.341.064</b>

**6.2 Phải thu khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu tiền đền bù đất	-	390.000.000
Thuê tài chính	146.394.088	171.223.433
Thu tiền bán cổ phần cho người nghèo	18.810.000	37.620.000
BHXH nộp thừa	38.601.493	10.082.056
Thuế TNCN nộp thừa	80.347.895	-
Phải thu khác	29.758.917	153.555.336
<b>Tổng</b>	<b>313.912.393</b>	<b>762.480.825</b>

**6.3 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.884.531.359	2.148.903.112
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.603.781.486	125.632.116.868
Thành phẩm	2.472.599.922	3.630.677.013
<b>Tổng</b>	<b>57.960.912.767</b>	<b>131.411.696.993</b>

**6.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01	1.650.863.038	1.929.214.797
Tăng	450.972.070	1.592.094.649
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.225.571.052	1.870.446.408
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>876.264.056</b>	<b>1.650.863.038</b>
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	876.264.056	1.650.863.038
<b>Tổng</b>	<b>876.264.056</b>	<b>1.650.863.038</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	40.959.123	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	85.567.955	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	8.041.310
<b>Tổng</b>	<b>126.527.078</b>	<b>8.041.310</b>

**6.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	379.013.344	376.910.811
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.009.947.674	3.088.667.230
<i>Ký quỹ bảo lãnh dự thầu &amp; thực hiện hợp đồng</i>	<i>3.875.447.674</i>	<i>2.948.167.230</i>
<i>Ký quỹ bảo lãnh thuế tài chính</i>	<i>134.500.000</i>	<i>110.500.000</i>
<i>Ký quỹ khác</i>	<i>-</i>	<i>30.000.000</i>
<b>Tổng</b>	<b>4.388.961.018</b>	<b>3.465.578.041</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.7 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	11.123.287.428	13.605.733.439	5.322.583.727	331.454.545	30.383.059.139
Tăng trong năm	1.769.354.611	2.073.498.182	-	-	3.842.852.793
Mua trong năm	-	2.073.498.182	-	-	2.073.498.182
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.769.354.611	-	-	-	1.769.354.611
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<b>12.892.642.039</b>	<b>15.679.231.621</b>	<b>5.322.583.727</b>	<b>331.454.545</b>	<b>34.225.911.932</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	6.021.816.988	11.033.487.759	5.240.069.561	226.850.008	22.522.224.316
Tăng trong năm	858.900.586	865.624.577	82.514.166	46.490.912	1.853.530.241
Khấu hao trong năm	858.900.586	865.624.577	82.514.166	46.490.912	1.853.530.241
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<b>6.880.717.574</b>	<b>11.899.112.336</b>	<b>5.322.583.727</b>	<b>273.340.920</b>	<b>24.375.754.557</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2014	<b>5.101.470.440</b>	<b>2.572.245.680</b>	<b>82.514.166</b>	<b>104.604.537</b>	<b>7.860.834.823</b>
Tại 31/12/2014	<b>6.011.924.465</b>	<b>3.780.119.285</b>	<b>-</b>	<b>58.113.625</b>	<b>9.850.157.375</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 với giá trị là 21.031.003.087 VND (Năm 2013 là 14.995.225.043 VND)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**6.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Phương tiện vận tải	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	3.590.046.365	3.590.046.365
Tăng trong năm	709.090.909	709.090.909
Thuê tài chính	709.090.909	709.090.909
Giảm trong năm	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>4.299.137.274</b>	<b>4.299.137.274</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	264.664.688	264.664.688
Tăng trong năm	458.395.114	458.395.114
Khấu hao trong năm	458.395.114	458.395.114
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>723.059.802</b>	<b>723.059.802</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2014	3.325.381.677	3.325.381.677
Tại 31/12/2014	3.576.077.472	3.576.077.472

**6.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	1.826.790.811	1.826.790.811
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>1.826.790.811</b>	<b>1.826.790.811</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2014	869.602.218	869.602.218
Tăng trong năm	121.786.056	121.786.056
Khấu hao trong năm	121.786.056	121.786.056
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>991.388.274</b>	<b>991.388.274</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2014	957.188.593	957.188.593
Tại 31/12/2014	835.402.537	835.402.537

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.10 Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.503.262.687	4.870.709.236
Tăng	2.475.074.834	1.835.164.269
Phân bổ vào chi phí trong năm	3.291.538.501	2.202.610.818
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>3.686.799.020</b>	<b>4.503.262.687</b>

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Chi tiết chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa văn phòng	19.559.324	330.247.531
Chi phí sửa chữa xưởng cơ khí Biên Hòa	528.363.108	1.077.484.594
Chi phí đền bù sản xuất	2.028.430.000	1.687.262.722
Chi phí vỏ bình gas	-	80.391.956
Chi phí mỏ đá Koklu	806.863.636	835.372.380
Chi phí khác chờ phân bổ	303.582.952	492.503.504
<b>Tổng</b>	<b>3.686.799.020</b>	<b>4.503.262.687</b>

**6.11 Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kỹ quỹ, ký cược dài hạn	1.030.431.199	-
<b>Tổng</b>	<b>1.030.431.199</b>	<b>-</b>

**6.12 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>1. Vay tổ chức tín dụng</b>	<b>22.603.764.428</b>	<b>19.704.432.428</b>
Ngân hàng Quân Đội	22.603.764.428	19.704.432.428
<b>2. Vay cá nhân</b>	<b>905.000.000</b>	<b>1.610.000.000</b>
Vay Cá nhân bổ sung vốn lưu động	905.000.000	1.610.000.000
<b>Tổng</b>	<b>23.508.764.428</b>	<b>21.314.432.428</b>

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 4043.14.201.713280.TD ngày 01/12/2014

Hạn mức vay	60.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo, hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay, dư nợ bảo lãnh thanh toán, dư LC của bên vay
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh thanh toán và cam kết tín dụng phục vụ hoạt động xây lắp giai đoạn 2014-2015 của bên vay và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thư tín dụng L/C có liên quan
Thời hạn vay/Lãi suất	12 tháng/Theo từng kế ước nhận nợ
Hình thức đảm bảo tiền vay	Các khoản nợ, mở L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh

Hợp đồng vay cá nhân với lãi suất vay từ 10 % đến 12%/ năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	10.071.379.198	11.816.310.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.654.637.622	2.092.024.135
Thuế thu nhập cá nhân	12.786.021	53.833.016
Thuế tài nguyên	329.726.914	258.436.086
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	352.392.480
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	142.034.210	109.494.550
<b>Tổng</b>	<b>12.210.563.965</b>	<b>14.682.490.442</b>

**6.14 Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công trình trụ sở làm việc VCB Kiên Giang	70.000.000	-
Công trình nhà xưởng - Yakjin Sài Gòn	80.000.000	-
Công trình xưởng nước mắm Sasco	900.000.000	-
Công trình nhà xưởng Yakjin Intertex 2	70.000.000	-
Công trình mô hình 3D & nhà ở công cộng (FGL)	28.960.320	-
Cổng nhà bảo vệ TCS	523.067.125	-
Công trình trường học Tân Mỹ	100.000.000	-
Công trình dự án T30 - Củ Chi	1.894.151.641	-
Công trình đường dẫn-Trại giam Bồ Lá	-	243.205.979
Công trình Nhà xưởng - Yakjin Interex Bình Phước	-	94.456.920
Công trình đường chiếu sáng Công ty	-	25.000.000
Lương thực Sóc Trăng	-	144.446.640
Nhà máy bao bì dược giai đoạn 2	-	-
Chi phí tại mỏ đá Soklu	1.699.704.668	-
Trích trước chi phí lương	247.049.250	-
Chi phí khác	72.727.273	-
<b>Tổng</b>	<b>5.685.660.277</b>	<b>507.109.539</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**6.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	192.343.574	301.061.007
Bảo hiểm y tế	-	728.988
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.453.890.779	339.405.214
Bảo hiểm thất nghiệp	-	323.996
<b>Tổng</b>	<b>1.646.234.353</b>	<b>641.519.205</b>

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi tiết phải trả, phải nộp khác</b>		
Tổng Công ty CP Xây dựng Công Nghiệp Việt Nam	-	191.730.000
Chi cục thuế Quận Bình Thạnh	352.392.480	-
Đặt cọc tiền thuê xưởng	33.000.000	-
Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai	859.714.284	-
Thu tiền bán CP trả chậm cho người nghèo	191.730.000	-
Phải trả khác	17.054.015	147.675.214
<b>Tổng</b>	<b>1.453.890.779</b>	<b>339.405.214</b>

**6.16 Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	-	108.074.424
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>108.074.424</b>

**6.17 Nợ dài hạn**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuê tài chính 1 [1]	593.541.684	922.428.510
Tài sản thuê tài chính 2 [2]	388.888.888	-
Tài sản thuê tài chính 3 [3]	708.662.475	1.119.848.725
<b>Tổng</b>	<b>1.691.093.047</b>	<b>2.042.277.235</b>

[1] Hợp đồng thuê tài chính số 68.12.07/CTTC ngày 14/08/2012, bên cho thuê Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, tài sản thuê: xe Mercedes-Benz E250 BlueEFICIENCY, đơn giá 1.850.000.000 đồng, trị giá gốc tính cho thuê 1.295.000.000 đồng tương đương 70% giá trị tài sản, số tiền trả trước 555.000.000 đồng tương đương 30% giá trị tài sản, số tiền ký quỹ 55.500.000 đồng tương đương 3% giá trị tài sản, mục đích thuê: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày Công ty thanh toán khoản tiền đầu tiên cho bên B, lãi suất cho thuê áp dụng tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các kỳ thay đổi lãi suất được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng thêm biên độ 0.3%/ tháng, lãi suất được thay đổi 6 tháng một lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho thuê trong hạn, sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn bên đi thuê có quyền mua lại tài sản với giá danh nghĩa là 7.000.000 đồng, việc mua bảo hiểm sẽ do bên đi thuê thực hiện tại một công ty bảo hiểm do bên cho thuê chỉ định hoặc do bên đi thuê chọn và được sự đồng ý của bên cho thuê.



**6.17 Nợ dài hạn (Tiếp theo)**

[2] Hợp đồng thuê tài chính số 68.14.06/CTTC ngày 04/04/2014, bên cho thuê Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, tài sản thuê: Máy đào bánh xích Hyundai Robex 2900LC-3, nguyên giá 709.090.909 (chưa VAT 10%) đồng, trị giá gốc tính cho thuê 500.000.000 đồng tương đương 64,1% giá trị tài sản, số tiền trả trước 280.000.000 đồng tương đương 35,9% giá trị tài sản, số tiền ký quỹ 24.000.000 đồng, mục đích thuê: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho thuê là 36 tháng từ ngày công ty thanh toán khoản tiền đầu tiên cho bên B, lãi suất cho thuê áp dụng tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các kỳ thay đổi lãi suất được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng thêm biên độ 2,4%/ năm, lãi suất được thay đổi 6 tháng một lần.

Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho thuê trong hạn, sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn bên đi thuê có quyền mua lại tài sản với giá danh nghĩa là 2.000.000 đồng. Phí trả nợ trước hạn là 3% số tiền gốc trả nợ trước hạn, chu kỳ trả nợ gốc và lãi là hàng tháng. Thời gian giá hạn gốc là 1 tháng, thời gian thu gốc và lãi là: 35 tháng.

[3] Hợp đồng cho thuê tài chính số 68.13.03/CTTC ngày 12/04/2013 bên cho thuê Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, tài sản thuê tài chính xe ô tô tải HINO 9 tấn, siêu dài FG8JPSL-TL, tổng giá tài sản thuê tài chính 1.735.500.000 đồng, trị giá gốc tính cho thuê 1.214.850.000 tương đương 70% giá trị tài sản, số tiền trả trước 520.650.000 đồng tương đương 30% giá trị tài sản, số tiền ký quỹ đảm bảo thanh toán là 55.000.000 đồng, số tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ nhiều lần theo từng kỳ trả nợ, thời hạn cho thuê là 36 tháng, hàng tháng bên đi thuê trả tiền gốc và lãi định kỳ theo lịch trả nợ và thông báo thanh toán tiền thuê định kỳ, mục đích sử dụng: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên đi thuê, lãi suất cho thuê áp dụng tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các kỳ thay đổi lãi suất được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng thêm biên độ 0.3%/ tháng, sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn bên đi thuê có quyền mua lại tài sản với giá danh nghĩa là 7.000.000 đồng, việc mua bảo hiểm sẽ do bên đi thuê thực hiện tại một công ty bảo hiểm do bên cho thuê chỉ định hoặc do bên đi thuê chọn và được sự đồng ý của bên cho thuê.

**6.18 Vốn chủ sở hữu**

**a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>12.500.000.000</b>	<b>104.470.000</b>	<b>5.759.198.769</b>	<b>1.229.990.227</b>	<b>5.741.410.732</b>	<b>25.335.069.728</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>4.500.000.000</b>	-	<b>1.685.578.333</b>	<b>310.549.155</b>	<b>6.440.861.923</b>	<b>12.936.989.411</b>
Tăng vốn	4.500.000.000	-	-	-	-	4.500.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.440.861.923	6.440.861.923
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.685.578.333	310.549.155	-	1.996.127.488
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	<b>4.968.786.473</b>	<b>4.968.786.473</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.368.786.473	2.368.786.473
Cổ tức	-	-	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>104.470.000</b>	<b>7.444.777.102</b>	<b>1.540.539.382</b>	<b>7.213.486.182</b>	<b>33.303.272.666</b>
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>104.470.000</b>	<b>7.444.777.102</b>	<b>1.540.539.382</b>	<b>7.213.486.182</b>	<b>33.303.272.666</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>1.874.731.923</b>	<b>322.043.000</b>	<b>6.682.556.425</b>	<b>8.879.331.348</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.682.556.425	6.682.556.425
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.874.731.923	322.043.000	-	2.196.774.923
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	<b>7.213.486.182</b>	<b>7.213.486.182</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.840.861.923	2.840.861.923
Thù lao Hội đồng Quản trị & Ban kiểm soát	-	-	-	-	360.000.000	360.000.000
Cổ tức	-	-	-	-	3.400.000.000	3.400.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	612.624.259	612.624.259
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>104.470.000</b>	<b>9.319.509.025</b>	<b>1.862.582.382</b>	<b>6.682.556.425</b>	<b>34.969.117.832</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 4 năm 2014, tỷ lệ chia cổ tức 20% trên vốn điều lệ.

**6.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

<b>Đối tượng góp vốn</b>	<b>Vốn theo đăng ký kinh doanh VND</b>	<b>Số đã thực góp đến 31/12/2014 VND</b>	<b>Tỷ lệ đã góp (%)</b>
Vốn Nhà nước	8.670.000.000	8.670.000.000	51%
Cổ đông khác	8.330.000.000	8.330.000.000	49%
<b>Tổng</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2014 VND</b>	<b>Năm 2013 VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	17.000.000.000	12.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	4.500.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	17.000.000.000	17.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.400.000.000	2.500.000.000

**e. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.700.000	1.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.700.000	1.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.700.000</i>	<i>1.700.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.700.000	1.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.700.000</i>	<i>1.700.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**6.19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2014 VND</b>	<b>Năm 2013 VND</b>
Doanh thu xây dựng	437.206.800.023	447.066.561.082
Doanh thu sản xuất	26.117.970.443	28.801.780.818
Doanh thu bán đá	15.866.881.278	17.191.109.222
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.936.905.750	2.860.079.513
<b>Tổng</b>	<b>481.128.557.494</b>	<b>495.919.530.635</b>

**6.20 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn xây dựng	415.278.519.604	420.938.026.147
Giá vốn sản xuất	20.885.451.797	25.701.532.680
Giá vốn đá	13.321.784.875	13.973.188.673
Giá vốn cho thuê mặt bằng	1.261.170.354	2.172.497.732
<b>Tổng</b>	<b>450.746.926.630</b>	<b>462.785.245.232</b>

**6.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.959.739	100.259.518
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.854.811	-
<b>Tổng</b>	<b>94.814.550</b>	<b>100.259.518</b>

**6.22 Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	2.203.161.520	3.856.370.632
Lãi trả chậm tiền vật tư	-	88.985.732
Lãi vay thuê tài chính	-	212.501.840
Chi phí hoạt động tài chính khác	11.983.140	-
<b>Tổng</b>	<b>2.215.144.660</b>	<b>4.157.858.204</b>

**6.23 Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bằng tiền khác	255.379.516	285.238.235
<b>Tổng</b>	<b>255.379.516</b>	<b>285.238.235</b>

**6.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	12.257.776.746	10.431.563.969
Chi phí vật liệu quản lý	358.618.623	428.843.177
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.264.235	24.372.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	513.111.505	539.934.006
Thuế, phí và lệ phí	2.068.218.131	1.670.582.512
Chi phí dự phòng	324.778.298	2.374.328.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.463.068.711	2.993.573.998
Chi phí bằng tiền khác	2.071.493.051	2.375.399.530
<b>Tổng</b>	<b>22.088.329.300</b>	<b>20.838.597.981</b>

**6.25 Thu nhập/chi phí khác**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	429.138.654
Xử lý công nợ	83.849.238	26.309.343
Hoàn nhập chi phí trích trước	78.321.465	191.029.210
Thu nhập từ bà Nguyễn Thị Thu Vân	152.334.253	974.649.422
Thu nhập khác	3.059.976.459	81.981.635
<b>Tổng</b>	<b>3.374.481.415</b>	<b>1.703.108.264</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt chậm nộp	61.682.000	-
Truy thu thuế	-	644.155.972
Cắt giảm khối lượng khi quyết toán	648.880.638	303.536.384
Chi phí khác	1.109.469	124.716
<b>Tổng</b>	<b>711.672.107</b>	<b>947.817.072</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>2.662.809.308</b>	<b>755.291.192</b>

**6.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.580.401.246</b>	<b>8.708.141.693</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>46.166.123</b>	<b>790.116.039</b>
<i>Lương, thưởng, thù lao ban lãnh đạo không trực tiếp điều hành</i>	-	138.058.400
<i>Truy thu thuế</i>	-	644.155.972
<i>Chi phí không được trừ</i>	46.166.123	7.901.667
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	-	<b>429.138.654</b>
<i>Xử lý quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>	-	429.138.654
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>8.626.567.369</b>	<b>9.069.119.078</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp	1.897.844.821	2.267.279.770
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.897.844.821</b>	<b>2.267.279.770</b>

**6.27 Lãi trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.682.556.425	6.440.861.923
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.682.556.425	6.440.861.923
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.700.000	1.478.082
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.931	4.358

**6.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.840.991.453	332.893.702.100
Chi phí nhân công	94.990.103.947	89.813.021.433
Chi phí công cụ dụng cụ	2.094.498.876	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.345.108.025	2.597.904.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.803.283.129	16.841.676.729
Chi phí khác bằng tiền	18.987.018.751	7.201.344.662
<b>Tổng</b>	<b>399.061.004.181</b>	<b>449.347.649.185</b>

**7 THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin các bên liên quan**

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	Thu nhập	1.615.684.355	1.463.914.142

**7.2 Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng, sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác khác.

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	2.733.420.735	11.528.216.649	-	14.261.637.384
Các khoản phải thu	73.706.972.213	2.942.244.834	134.797.390	76.784.014.437
Hàng tồn kho	54.012.752.388	3.948.160.379	-	57.960.912.767
Tài sản chung	-	-	-	33.911.275.013
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>182.917.839.601</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	43.248.738.358	5.275.416.485	-	48.524.154.843
Phải trả tiền vay	22.913.764.428	595.000.000	-	23.508.764.428
Nợ phải trả chung	-	-	-	75.915.802.496
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>147.948.721.767</b>

**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	437.206.800.023	41.984.851.721	1.936.905.750	481.128.557.494
Kết quả bộ phận	3.881.422.146	1.385.514.005	555.841.237	5.822.777.388
Thu nhập tài chính	-	-	-	94.814.550
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	2.662.809.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	1.897.844.821
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.682.556.425</b>

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Đơn vị: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định	2.789.904.273	9.353.500.820	-	12.143.405.093
Các khoản phải thu	58.024.444.343	-	-	58.024.444.343
Hàng tồn kho	125.938.470.437	5.473.226.556	-	131.411.696.993
Tài sản chung	-	-	-	48.692.182.869
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	-	<b>250.271.729.298</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Các khoản phải trả	56.112.173.645	4.538.285.165	-	60.650.458.810
Phải trả tiền vay	21.314.432.428	-	-	21.314.432.428
Nợ phải trả chung	-	-	-	135.003.565.394
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	<b>216.968.456.632</b>

**Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	447.066.561.082	45.992.890.040	2.860.079.513	495.919.530.635
Kết quả bộ phận	5.995.535.155	1.791.215.278	65.840.550	7.852.590.983
Thu nhập tài chính	-	-	-	100.259.518
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	755.291.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.267.279.770
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>6.440.861.923</b>

**7.3 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.12 và 6.17, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	25.199.857.475	23.356.709.663
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8.568.797.074	13.212.341.064
Nợ thuần	16.631.060.401	10.144.368.599
Vốn chủ sở hữu	34.969.117.832	33.303.272.666
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>47,56%</b>	<b>30,46%</b>



**7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.568.797.074	13.212.341.064
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.398.820.470	56.412.597.106
Tài sản khác	5.040.378.873	3.088.667.230
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000
<b>Tổng</b>	<b>88.007.996.417</b>	<b>72.716.605.400</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	25.199.857.475	23.356.709.663
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.170.389.196	61.400.052.439
Chi phí phải trả	5.685.660.277	507.109.539
<b>Tổng</b>	<b>81.055.906.948</b>	<b>85.263.871.641</b>

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Các khoản đầu tư khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2014</b>			
Các khoản vay	23.508.764.428	1.691.093.047	25.199.857.475
Phải trả khách hàng và phải trả khác	50.170.389.196	-	50.170.389.196
Chi phí phải trả	5.685.660.277	-	5.685.660.277
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Các khoản vay	21.314.432.428	2.042.277.235	23.356.709.663
Phải trả khách hàng và phải trả khác	61.291.978.015	108.074.424	61.400.052.439
Chi phí phải trả	507.109.539	-	507.109.539

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

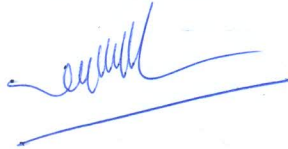
Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.568.797.074	-	8.568.797.074
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.398.820.470	-	74.398.820.470
Tài sản khác	4.009.947.674	1.030.431.199	5.040.378.873
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.212.341.064	-	13.212.341.064
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.412.597.106	-	56.412.597.106
Tài sản khác	3.088.667.230	-	3.088.667.230
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000	3.000.000

7.4 Số liệu so sánh

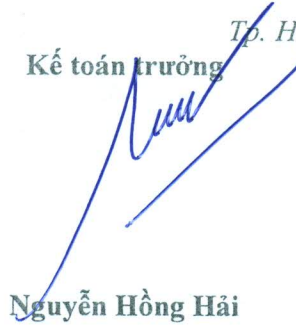
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Khương